

Số: 664/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn
ngành Kinh tế phát triển - trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-HVCSPT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định xây dựng chương trình đào tạo đại học tại Học viện;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-HVCSPT ngày 12/05/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật và điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn ngành Kinh tế phát triển - trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng từ Khóa 12 tuyển sinh năm 2021 của Học viện Chính sách và Phát triển. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trường các Khoa/Viện/Bộ môn, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Trọng Nguyên

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 664/QĐ-HVCSPT ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO:

KINH TẾ PHÁT TRIỂN

MÃ SỐ:

7310105

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:

ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH:

KINH TẾ PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học về Kinh tế Phát triển có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với bản thân và với xã hội; nắm vững và có thể liên hệ thực tiễn đối với khối kiến thức cơ bản về kinh tế học; có thể thực hành kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp trong phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề kinh tế và xã hội; có tư duy logic về các mô hình phát triển ở cả khu vực công và khu vực tư; có tư duy phản biện; có năng lực phân tích không gian, phân tích định lượng, phân tích định tính, năng lực đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin; có năng lực sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và trong giải quyết tình huống thực tiễn; có năng lực áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế; có khả năng tự cập nhật, bổ sung kiến thức và kỹ năng hiện đại và có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế Phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển được thực hiện tuân theo hướng dẫn của pháp luật hiện hành về yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học, đồng thời phù hợp với triết lý giáo dục, sứ mệnh và tầm nhìn của Học viện. Cụ thể như sau:

- [1] Có các kiến thức phổ biến của sinh viên khối ngành kinh tế, gồm kiến thức kinh tế học, kiến thức pháp luật, kiến thức thống kê, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính – kế toán, kiến thức marketing và thị trường, và các kiến thức cơ bản về kinh tế và kinh doanh khác;
- [2] Có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành và đặc trưng của Học viện, gồm kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề phát triển kinh tế xã hội, bao gồm các chương trình và dự án phát triển, chính sách và chiến lược phát triển, các mô hình phát triển của các quốc gia và các doanh nghiệp.
- [3] Có năng lực đặc trưng của cử nhân chuyên ngành Kinh Phát triển gồm: phân tích, đánh giá mô hình phát triển của quốc gia, địa phương, các tập đoàn lớn; xây dựng và đánh giá các chương trình và dự án phát triển; phân tích định lượng, phân tích định tính, đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin, năng lực sáng tạo trong giải quyết nhiệm vụ,

năng lực chứng minh, năng lực tìm kiếm các lĩnh vực thực tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học.

[4] Có các kỹ năng phổ biến của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng;

[5] Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thực tế kèm theo môn học;

[6] Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn;

[7] Có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống;

[8] Có tư duy phản biện và tư duy nghiên cứu độc lập; Chủ động và tích cực trong các cuộc thảo luận.

[9] Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo và hiện đại, coi trọng hiệu quả công việc;

[10] Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với bản thân, với công việc, và với xã hội;

[11] Có ý thức tự giác chấp hành chính sách và pháp luật. Chủ động, tích cực trong hoạt động cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản

1. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

3. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

4. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

5. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

2.1.2. Kiến thức chuyên sâu

6. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và phương pháp phân tích, đánh giá mô hình phát triển của quốc gia, địa phương, các tập đoàn lớn; xây dựng và đánh giá các chương trình và dự án phát triển.

7. Có kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực trong kinh tế, kinh doanh và tài chính.

8. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và các phương pháp phân tích không gian.

9. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu định lượng, có thể ứng dụng trong phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô, phân tích chi phí lợi ích, nghiên cứu thị trường.

10. Có kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong kinh tế, kinh doanh và hoạt động đầu tư công.

11. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và các mô hình kinh tế phát triển.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

12. Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn phân tích, đánh giá mô hình phát triển của quốc gia, địa phương, các tập đoàn lớn; xây dựng và đánh giá các chương trình và dự án phát triển.

13. Có kỹ năng áp dụng linh hoạt các kiến thức và công cụ phân tích mô tả, phân tích định lượng, phân tích không gian trong xây dựng các chương trình và dự án phát triển, các nhiệm vụ nghiên cứu cũng như nhiệm vụ thực tiễn khác.

14. Có kỹ năng đọc tổng hợp tài liệu, thu thập và xử lý thông tin, cập nhật chính sách và pháp luật của nhà nước.

15. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư vấn kinh tế, hùng biện, phản biện, tranh luận; có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế-xã hội.

2.2.2. Kỹ năng mềm

16. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế. Đạt chứng chỉ ngoại ngữ đầu ra theo quy định của Học viện;

17. Có trình độ tin học tối thiểu theo chuẩn chung của Học viện Chính sách và Phát triển: đạt chứng chỉ IC3 hoặc tương đương; có kiến thức tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng; có khả năng tự tìm hiểu và áp dụng các thành tựu mới của khoa học công nghệ; vận dụng thành thạo kỹ năng thuyết trình và truyền đạt thông tin sử dụng phần mềm MS-PowerPoint, Canvas,...; nắm vững kỹ năng tham gia quá trình phát triển các hệ thống thông tin hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình với tư cách người sử dụng; Sử dụng hiệu quả phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn trong môi trường

Internet, các phần mềm phân tích kinh tế vĩ mô và vi mô như Eviews, SPSS, STATA,...).

2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm

18. Có các năng lực trừu tượng hóa, năng lực sáng tạo trong giải quyết các tình huống thực tiễn, năng lực chứng minh, năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn, và các năng lực cá nhân khác như: Tự tin, linh hoạt, kiên trì, nhiệt tình...;

19. Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, tự cập nhật kiến thức, tự học nâng cao trình độ, và có trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng;

20. Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Giáo dục đại cương																						
1	LUĐC01	Pháp luật đại cương		x												x	x					
2	TOĐC06	Tin học đại cương																	x			
3	TOCC05	Toán cao cấp			x															x	x	
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	x					x									x					
5	KHMI01	Kinh tế vi mô 1				x	x										x			x	x	x
6	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2																x				
7	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x														x			x	x	x
8	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1				x	x									x	x			x	x	x
9	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x													x	x			x	x	x
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán			x															x	x	
11	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3																x				
12	THML04	Triết học Mác - Lênin	x																			
13	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x																			
14	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học			x	x	x													x	x	x
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4																x				
2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành																						
1	QHĐL07	Địa lý kinh tế					x			x							x					
2	TOKT05	Kinh tế lượng			x						x						x		x	x	x	x
3	KHMI03	Kinh tế vi mô 2				x	x										x		x	x	x	x
5	KHCC06	Kinh tế công cộng				x	x										x		x	x	x	x

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2				x	x										x		x	x	x	x
7	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế			x												x		x	x	x	x
3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Cơ sở ngành																	x			x	x	x
1	QTHO06	Quản trị học					x		x								x			x	x	x
2	QTMC02	Marketing căn bản					x		x								x			x	x	x
3	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo					x		x								x			x	x	x
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán							x								x			x	x	x
5	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ				x			x								x			x	x	x
6	TCTH26	Thuế							x								x			x	x	x
7	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp			x				x								x			x	x	x
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh			x				x								x			x	x	x
9	PTDL02	Cơ sở của khoa học dữ liệu							x								x			x	x	x
10	LUKT31	Tư duy pháp lý		x					x								x			x	x	x
11	KHĐT05	Kinh tế đầu tư				x	x										x			x	x	x
12	PTDL05	Nhập môn lập trình phân tích dữ liệu với Python			x				x								x			x	x	x
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành																						
1	KHPD14	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô 1			x					x					x	x		x		x	x	x
2	KHCO09	Đầu tư công		x								x					x		x	x	x	x
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế		x							x						x		x	x	x	x
4	KHKT11	Kinh tế phát triển				x	x							x			x		x	x	x	x
5	CSC11	Chính sách công			x	x	x							x			x		x	x	x	x
6	QLCD01	Chuyên đề thực tế																				
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành																						

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	QTNL03	Quản trị nhân lực					x		x								x			x	x	x
2	QTCL01	Quản trị chiến lược					x		x								x			x	x	x
3	TCKQ01	Kế toán quản trị					x		x								x			x	x	x
4	TCKH04	Kế toán tài chính					x		x								x			x	x	x
5	ĐNTM08	Thương mại quốc tế					x		x								x			x	x	x
6	QTTM06	Logistics trong doanh nghiệp					x		x								x			x	x	x
7	LUKT18	Luật thương mại			x		x		x								x		x	x	x	x
8	LUKT26	Pháp luật về đầu tư		x			x		x			x					x					
9	QTDM01	Digital Marketing		x		x								x		x	x	x	x	x	x	x
10	QTMS01	Marketing dịch vụ		x		x		x	x					x		x	x	x	x	x	x	x
11	QTTT01	Truyền thông Marketing tích hợp		x	x		x		x		x	x					x		x	x	x	x
12	PTDL08	Quản trị dữ liệu lớn với Apache Spark			x		x		x								x		x	x	x	x
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành																						
1	KTKT08	Kinh tế phát triển 2			x		x	x	x	x			x	x	x	x	x			x	x	x
2	KTPT20	Kinh tế phát triển so sánh			x		x	x	x	x			x	x	x	x	x			x	x	x
3	KTPT17	Phân tích không gian			x		x	x	x	x			x	x	x	x	x			x	x	x
4	QTTT02	Nghiên cứu thị trường			x		x	x	x	x			x	x	x	x	x			x	x	x
5	KTPT16	Phân tích chi phí lợi ích			x		x	x	x	x			x	x	x	x	x			x	x	x
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành																						
1	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng					x		x								x		x	x	x	x
2	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư		x			x		x		x	x					x		x	x	x	x
3	TCTH0	Kế toán thuế					x		x		x						x		x	x	x	x

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK		x			x		x		x	x					x		x	x	x	x
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế		x			x		x		x						x		x	x	x	x
6	PTDL11	Phân tích dữ liệu lớn với R			x		x		x								x		x	x	x	x
7	PTDL13	Công nghệ tài chính			x		x		x								x		x	x	x	x
8	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư			x	x	x		x		x						x		x	x	x	x
9	TCKK25	Thị trường chứng khoán		x	x	x	x		x		x						x		x	x	x	x
10	LUKT12	Pháp luật doanh nghiệp		x							x						x		x	x	x	x
11	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính		x							x						x		x	x	x	x
12	TCĐT17	Thẩm định dự án đầu tư		x	x		x		x		x	x					x		x	x	x	x
8. Giáo dục quốc phòng																				x	x	x
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng																				
9. Giáo dục thể chất																				x	x	x
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1																		x	x	x
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2																		x	x	x
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3																				
10. Không tính điểm																		x				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1																				
11. Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp					x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp			x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp			x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	KTPT18	Phân tích định lượng trong kinh tế			x		x	x			x		x	x	x	x	x		x	x	x	x
4	QHBV01	Phát triển bền vững					x	x					x			x	x		x	x	x	x

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 - 4 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo

8. THANG ĐIỂM: Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GDTC & QP)	41	15	31.5%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	89	28	68.5%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20.7%
2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	18	6	
2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	9	3	
2.2. Kiến thức ngành	27	9	20.7%
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	18	6	
2.2.2. Kiến thức ngành lựa chọn	9	3	
2.3. Kiến thức chuyên ngành	25	8	19.2%
2.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	16	5	
2.3.2. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	9	3	
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7.7%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	130	43	100%

10. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế Phát triển

TT	Mã học phần	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	31,5%
1	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	2
2	TOĐC06	Tin học đại cương	3	2
3	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
5	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
6	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	1
7	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1
8	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	3
9	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	2
12	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
13	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
14	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	3
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
20	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	1
2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			18	13,8%
1	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3	4
2	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
3	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
4	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	5
5	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	5
6	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	6,9%
1	QTHO06	Quản trị học	3	4
2	QTMCO2	Marketing căn bản	3	4
3	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	5
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
5	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	4
6	TCTH26	Thuế	3	5
7	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3	4
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
9	PTDL02	Cơ sở của khoa học dữ liệu	3	5

TT	Mã học phần	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kỳ
10	PTDL05	Nhập môn lập trình phân tích dữ liệu với Python	3	5
11	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	4
12	LUKT31	Tư duy pháp lý	3	5
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			18	13,8%
1	KHPD14	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	4	5
2	KHCO09	Đầu tư công	3	5
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	6
6	CSCS11	Chính sách công	3	6
7	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	6,9%
1	QTNL03	Quản trị nhân lực	3	6
2	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	6
3	TCKQ01	Kế toán quản trị	3	7
4	TCKH04	Kế toán tài chính	3	7
5	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3	7
6	QTTM06	Logistics trong doanh nghiệp	3	7
7	LUKT18	Luật thương mại	3	6
8	LUKT26	Pháp luật về đầu tư	3	6
9	QTDM01	Digital Marketing	3	6
10	QTMS01	Marketing dịch vụ	3	6
11	QTTT01	Truyền thông Marketing tích hợp	3	6
12	PTDL08	Quản trị dữ liệu lớn với Apache Spark		6
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			16	12,3%
1	KTKT08	Kinh tế phát triển 2	3	7
2	KTPT20	Kinh tế phát triển so sánh	3	7
3	KTPT17	Phân tích không gian	4	7
4	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	3	7
5	KTPT16	Phân tích chi phí lợi ích	3	7
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	6,9%
1	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6
2	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	7
3	TCTH0	Kế toán thuế	3	6
4	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3	6
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
6	PTDL11	Phân tích dữ liệu lớn với R	3	6
7	PTDL13	Công nghệ tài chính	3	7
8	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
9	TCKK25	Thị trường chứng khoán	3	6

TT	Mã học phần	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kỳ
10	LUKT12	Pháp luật doanh nghiệp	3	6
11	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	7
12	TCĐT17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
8. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			10	7,7%
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
2	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
3	KTPT18	Phân tích định lượng trong kinh tế	3	8
4	QHBV01	Phát triển bền vững	3	8
TỔNG (Không bao gồm GDTC và GDQP)			130	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 464/QĐ-HVCSPT ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ SỐ:	7310105
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH:	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học về Kế hoạch Phát triển có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với bản thân và với xã hội; nắm vững và có thể liên hệ thực tiễn đối với khối kiến thức cơ bản về kinh tế học; có thể thực hành kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp trong lập kế hoạch phát triển và phân tích kinh tế ở cả khu vực công và khu vực tư; có tư duy phản biện; có năng lực phân tích không gian, phân tích định lượng, phân tích định tính, năng lực đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin; có năng lực sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và trong giải quyết tình huống thực tiễn; có năng lực áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế; có khả năng tự cập nhật, bổ sung kiến thức và kỹ năng hiện đại và có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đào tạo cử nhân chuyên ngành Kế hoạch Phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển được thực hiện tuân theo hướng dẫn của pháp luật hiện hành về yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học, đồng thời phù hợp với triết lý giáo dục, sứ mệnh và tầm nhìn của Học viện. Cụ thể như sau:

- [1] Có các kiến thức phổ biến của sinh viên khối ngành kinh tế, gồm kiến thức kinh tế học, kiến thức pháp luật, kiến thức thống kê, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính – kế toán, kiến thức marketing và thị trường, và các kiến thức cơ bản về kinh tế và kinh doanh khác;
- [2] Có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành và đặc trưng của Học viện, gồm kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về lập kế hoạch khu vực tư nhân, lập kế hoạch cho phát triển kinh tế xã hội, kỹ năng phản biện và tư vấn chính sách.
- [3] Có năng lực đặc trưng của cử nhân chuyên ngành Kế hoạch Phát triển gồm: phân tích không gian, phân tích định lượng, phân tích định tính, đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin, năng lực sáng tạo trong giải quyết nhiệm vụ, năng lực chứng minh, năng lực tìm kiếm các lĩnh vực thực tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học.

[4] Có các kỹ năng phổ biến của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng;

[5] Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thực tế kèm theo môn học;

[6] Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn;

[7] Có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống;

[8] Có tư duy phản biện và tư duy nghiên cứu độc lập; Chủ động và tích cực trong các cuộc thảo luận.

[9] Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo và hiện đại, coi trọng hiệu quả công việc;

[10] Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với bản thân, với công việc, và với xã hội;

[11] Có ý thức tự giác chấp hành chính sách và pháp luật. Chủ động, tích cực trong hoạt động cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản

1. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

3. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

4. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

5. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

2.1.2. Kiến thức chuyên sâu

6. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và phương pháp lập kế hoạch khu vực doanh nghiệp tư nhân và lập kế hoạch cho phát triển kinh tế xã hội.

7. Có kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực trong kinh tế, kinh doanh và tài chính.

8. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và các phương pháp phân tích không gian.

9. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu định lượng, có thể ứng dụng trong phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô, phân tích chi phí lợi ích, nghiên cứu thị trường.

10. Có kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong kinh tế, kinh doanh và hoạt động đầu tư công.

11. Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và các mô hình kinh tế phát triển.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

12. Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn lập kế hoạch kinh doanh ở khu vực tư nhân.

13. Có kỹ năng áp dụng linh hoạt các kiến thức và công cụ phân tích mô tả, phân tích định lượng, phân tích không gian trong lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các nhiệm vụ nghiên cứu cũng như nhiệm vụ thực tiễn khác.

14. Có kỹ năng đọc tổng hợp tài liệu, thu thập và xử lý thông tin, cập nhật chính sách và pháp luật của nhà nước.

15. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư vấn kinh tế, hùng biện, phản biện, tranh luận; có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế-xã hội.

2.2.2. Kỹ năng mềm

16. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế. Đạt chứng chỉ ngoại ngữ đầu ra theo quy định của Học viện;

17. Có trình độ tin học tối thiểu theo chuẩn chung của Học viện Chính sách và Phát triển: đạt chứng chỉ IC3 hoặc tương đương; có kiến thức tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng; có khả năng tự tìm hiểu và áp dụng các thành tựu mới của khoa học công nghệ; vận dụng thành thạo kỹ năng thuyết trình và truyền đạt thông tin sử dụng phần mềm MS-PowerPoint, Canvas,...; nắm vững kỹ năng tham gia quá trình phát triển các hệ thống thông tin hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình với tư cách người sử dụng; Sử dụng hiệu quả phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn trong môi trường Internet, các phần mềm phân tích kinh tế vĩ mô và vi mô như Eviews, SPSS, STATA,...).

2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm

18. Có các năng lực trù tượng hóa, năng lực sáng tạo trong giải quyết các tình huống thực tiễn, năng lực chứng minh, năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn, và các năng lực cá nhân khác như: Tự tin, linh hoạt, kiên trì, nhiệt tình....;

19. Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, tự cập nhật kiến thức, tự học nâng cao trình độ, và có trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng;

20. Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Giáo dục đại cương																						
1	LUĐC01	Pháp luật đại cương		x												x	x					
2	TOĐC06	Tin học đại cương																	x			
3	TOCC05	Toán cao cấp			x															x	x	
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	x					x									x					
5	KHMI01	Kinh tế vi mô 1				x	x										x			x	x	x
6	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2																x				
7	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x														x			x	x	x
8	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1				x	x									x	x			x	x	x
9	THLĐ07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x													x	x			x	x	x
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán			x															x	x	
11	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3																x				
12	THML04	Triết học Mác - Lênin	x																			
13	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x																			
14	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học			x	x	x													x	x	x
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4																x				
2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành																						
1	QHĐL07	Địa lý kinh tế						x			x							x				
2	TOKT05	Kinh tế lượng			x													x		x	x	x
3	KHMI03	Kinh tế vi mô 2				x	x											x		x	x	x
5	KHCC06	Kinh tế công cộng				x	x											x		x	x	x
6	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2				x	x											x		x	x	x

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế			x												x		x	x	x	x
3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Cơ sở ngành																	x			x	x	x
1	QTHO06	Quản trị học					x		x								x			x	x	x
2	QTMC02	Marketing căn bản					x		x								x			x	x	x
3	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo					x		x								x			x	x	x
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán							x								x			x	x	x
5	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ				x			x								x			x	x	x
6	TCTH26	Thuế							x								x			x	x	x
7	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp			x				x								x			x	x	x
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh			x				x								x			x	x	x
9	PTDL02	Cơ sở của khoa học dữ liệu							x								x			x	x	x
10	LUKT31	Tư duy pháp lý		x					x								x			x	x	x
11	KHĐT05	Kinh tế đầu tư				x	x										x			x	x	x
12	LUKT12	Pháp luật doanh nghiệp			x	x																
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành																						
1	KHPD14	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô 1			x					x				x	x		x		x	x	x	x
2	KHCO09	Đầu tư công		x								x					x		x	x	x	x
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế		x							x						x		x	x	x	x
4	KHPT15	Kế hoạch hóa phát triển		x	x												x		x	x	x	x
5	KHKT11	Kinh tế phát triển				x	x						x				x		x	x	x	x
6	QLCD01	Chuyên đề thực tế																				
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành																						
1	QTNL03	Quản trị nhân lực					x		x								x			x	x	x
2	QTCL01	Quản trị chiến lược					x		x								x			x	x	x

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	TCKQ01	Kế toán quản trị					X		X							X			X	X	X	
4	TCKH04	Kế toán tài chính					X		X							X			X	X	X	
5	ĐNTM08	Thương mại quốc tế					X		X							X			X	X	X	
6	QTTM06	Logistics trong doanh nghiệp					X		X							X			X	X	X	
7	PTDL05	Nhập môn lập trình phân tích dữ liệu với Python			X		X		X							X		X	X	X	X	
8	PTDL04	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu			X		X		X							X		X	X	X	X	
9	LUKT18	Luật thương mại		X			X		X			X				X						
10	QTMS01	Marketing dịch vụ		X	X	X				X						X		X	X	X		
11	QTTT01	Truyền thông Marketing tích hợp		X	X	X	X			X						X		X	X	X		
12	LUKT26	Pháp luật về đầu tư		X	X	X	X		X									X	X	X	X	X
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành																						
1	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư			X		X	X	X	X			X	X	X	X	X					
3	KTPT16	Phân tích chi phí lợi ích			X		X	X	X	X			X	X	X	X	X					
4	KTPT17	Phân tích không gian			X		X	X	X	X			X	X	X	X	X					
5	KTPT15	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô 2			X		X	X	X	X			X	X	X	X	X					
6	QTTT02	Nghiên cứu thị trường			X		X	X	X	X			X	X	X	X	X					
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành																						
1	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng					X		X							X		X	X	X	X	
2	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư		X			X		X		X	X				X		X	X	X	X	
3	TCTH0	Kế toán thuế					X		X		X					X		X	X	X	X	
4	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK		X			X		X		X	X				X		X	X	X	X	

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế		x			x		x		x						x		x	x	x	x
6	PTDL11	Phân tích dữ liệu lớn với R			x		x		x								x		x	x	x	x
7	PTDL13	Công nghệ tài chính			x		x		x								x		x	x	x	x
8	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính		x	x	x	x		x		x						x		x	x	x	x
9	TCCCK25	Thị trường chứng khoán		x							x						x		x	x	x	x
10	TCĐG01	Định giá tài sản		x							x						x		x	x	x	x
11	TCCCK06	Phân tích và đầu tư chứng khoán		x	x		x		x		x	x					x		x	x	x	x
12	QTDM01	Digital marketing			x	x	x				x						x		x	x	x	
8. Giáo dục quốc phòng																				x	x	x
	GDQP02	Giáo dục quốc phòng																				
9. Giáo dục thể chất																				x	x	x
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1																		x	x	x
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2																		x	x	x
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3																				
10. Không tính điểm																		x				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1																				
11. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp					x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp			x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp			x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	KTPT18	Phân tích định lượng trong kinh tế			x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	KTPT19	Kế hoạch phát triển thị trường			x				x					x	x	x	x	x	x	x	x	x

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 - 4 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo

8. THANG ĐIỂM: Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GDTC & QP)	41	15	31.5%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	89	28	68.5%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	30	15	20.7%
2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	21	7	
2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	9	3	
2.2. Kiến thức ngành	24	9	20.7%
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	18	7	
2.2.2. Kiến thức ngành lựa chọn	6	2	
2.3. Kiến thức chuyên ngành	25	8	19.2%
2.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	19	6	
2.3.2. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	6	2	
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7.7%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	130	49	100%

10. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Kế hoạch Phát triển

TT	Mã học phần	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	31,5%
1	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	2
2	TOĐC06	Tin học đại cương	3	2
3	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
5	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
6	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	1
7	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1
8	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	3
9	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	2
12	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
13	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
14	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	3
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
20	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	1
2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			18	13,8%
1	QHDL07	Địa lý kinh tế	3	4
2	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
3	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
4	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	5
5	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	5
6	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	6,9%
1	QTHO06	Quản trị học	3	4
2	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
3	QTKS07	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	5
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
5	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	4
6	TCTH26	Thuế	3	5
7	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3	4
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
9	PTDL02	Cơ sở của khoa học dữ liệu	3	5

TT	Mã học phần	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kỳ
10	LUKT31	Tư duy pháp lý	3	5
11	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	4
12	LUKT12	Pháp luật doanh nghiệp	3	5
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			18	13,8%
1	KHPD14	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô 1	4	5
2	KHCO09	Đầu tư công	3	5
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
4	KHPT15	Kế hoạch hóa phát triển	3	6
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	6
6	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	6,9%
1	QTNL03	Quản trị nhân lực	3	6
2	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	6
3	TCKQ01	Kế toán quản trị	3	7
4	TCKH04	Kế toán tài chính	3	7
5	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3	7
6	QTTM06	Logistics trong doanh nghiệp	3	7
7	PTDL05	Nhập môn lập trình phân tích dữ liệu với Python	3	6
8	PTDL04	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6
9	LUKT18	Luật thương mại	3	6
10	QTMS01	Marketing dịch vụ	3	6
11	QTTT01	Truyền thông Marketing tích hợp	3	6
12	LUKT26	Pháp luật về đầu tư	3	6
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			16	
1	KHKD08	Thẩm định dự án đầu tư	3	7
2	KTPT16	Phân tích chi phí lợi ích	3	7
3	KTPT17	Phân tích không gian	4	7
4	KHPD15	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô 2	3	7
5	QTTT02	Nghiên cứu thị trường	3	6
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	6,9%
1	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6
2	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	7
3	TCTH0	Kế toán thuế	3	6
4	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3	6
5	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
6	PTDL11	Phân tích dữ liệu lớn với R	3	6
7	PTDL13	Công nghệ tài chính	3	7
8	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	7
9	TCTĐ17	Thị trường chứng khoán	3	6
10	TCĐG01	Định giá tài sản	3	7
11	TCKK06	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	7

TT	Mã học phần	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kỳ
12	TCKK06	Digital Marketing	3	6
8. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			10	7,7%
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
2	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
3	KTPT18	Phân tích định lượng trong kinh tế	3	8
4	KTPT19	Kế hoạch phát triển thị trường	3	8
TỔNG			130	

Ghi chú: () Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*